

ĐA DẠNG HÓA CÁC HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VÀ LOẠI HÌNH TRƯỜNG LỚP – MỘT HIỆN THỰC SINH ĐỘNG CỦA XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (1996 – 2010)

NGUYỄN GIA KIÊM*

TÓM TẮT

Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) là đô thị có số dân nhập cư đông, dẫn đến sự gia tăng dân số nhanh. Vì vậy, việc đáp ứng nhu cầu học tập cho nhân dân là nhiệm vụ nặng nề đối với ngành giáo dục (GD) TPHCM trong điều kiện ngân sách dành cho GD còn hạn chế. Với việc đa dạng hóa các loại hình trường lớp trong thực hiện xã hội hóa (XHH) GD, ngành GD Thành phố (TP) đã giải quyết được mâu thuẫn giữa nhiệm vụ GD và khả năng ngân sách, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân Thành phố.

Từ khóa: các loại hình đào tạo, xã hội hóa giáo dục.

ABSTRACT

Diversifying training types and schools - the reality of socializing the education system in Ho Chi Minh City (1996-2010)

Ho Chi Minh city is one of the cities in the country with a large number of immigrants, leading to fast population growth. Therefore, it is a challenging task for Ho Chi Minh City department of education to meet the need for education of the people while the budget for education is still limited. By socializing the education system through diversifying training types and schools, the department has managed to solve the problem, meeting the increasing need for education of the people.

Keywords: training types, socializing the education system.

1. Đặt vấn đề

Sau khi đất nước thống nhất, năm 1975, Nhà nước đã công lập hóa các trường học ở miền Nam, GD được xem là ngành phúc lợi xã hội, nhân dân được quyền hưởng thụ GD do Nhà nước cung cấp. Sự đáp ứng về nhu cầu học tập cho nhân dân tùy thuộc vào khả năng ngân sách của Nhà nước, mà ngân sách dành cho GD lại không thuộc thứ tự ưu tiên (khoảng 5% trong tổng chi ngân sách) [2] trong khi nhu cầu học tập của nhân dân lại phát triển ngày càng cao. Việc phát triển GD không thuận lợi do thiếu kinh

phí hoạt động, trường lớp không đủ cho số lượng học sinh (HS), sinh viên (SV) ngày càng tăng, chương trình đào tạo theo lối mòn chưa cập nhật theo yêu cầu phát triển mới...

Cuối những năm 70 thế kỉ XX, GD nước nhà phải đối diện với nhiều thách thức, khó khăn nghiêm trọng. Từ kinh nghiệm phát triển GD trong thời kì chống Mĩ, Đảng và Nhà nước đã vận động toàn xã hội cùng chia sẻ khó khăn với ngành GD, thực hiện cải cách giáo dục theo tinh thần Nghị quyết 14/NQ-TW ngày 11-1-1979 của Bộ Chính trị về cải cách hệ thống GD, xây dựng và phát triển đội ngũ GV... cùng các biện pháp để đảm bảo

* ThS, Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải TPHCM

thực hiện nhiệm vụ này.

2. Chủ trương xã hội hóa giáo dục

Ngày 19-3-1981, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định 124/CP về việc thành lập Hội đồng GD các cấp với chức năng và nhiệm vụ cơ bản là: "...động viên, tổ chức, phối hợp, sử dụng hợp lí các lực lượng xã hội và huy động đúng khả năng của địa phương để phát triển sự nghiệp GD của địa phương". Tuy nhiên, cơ chế bao cấp đã làm cho GD vẫn bị đơn độc trong các hoạt động của ngành.

Đường lối đổi mới từ Đại hội VI của Đảng đã thay đổi tư duy và hành động trong phương cách quản lí và điều hành đất nước, nền kinh tế thị trường (theo định hướng xã hội chủ nghĩa) được thừa nhận, phạm vi bao cấp của Nhà nước dần thu hẹp để nhường chỗ cho nhân dân cùng tham gia vào các hoạt động xã hội. Về lĩnh vực GD, chủ trương XHH GD nhằm đưa GD trở về đúng bản chất xã hội của nó, vận động toàn xã hội chăm lo cho GD và xem GD là quốc sách hàng đầu.

3. Thành phố Hồ Chí Minh đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục

TPHCM trước đây là thủ đô của chính thể Việt Nam Cộng hòa (Sài Gòn), nơi tập trung các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ quan đầu não của chính quyền miền Nam, có dân số đông nhất so với các tỉnh ở miền Nam. Trước ngày 30-4-1975, do tình trạng chiến tranh nên dân chúng tập trung vào khu vực nội thành sinh sống, khu vực ngoại thành bỏ trống nhiều, chủ yếu là canh tác nông nghiệp, vì vậy cơ sở hạ tầng rất hạn chế. Hòa bình, dân cư từ chỗ tập trung chuyên

sang phân tán, thêm lượng dân nhập cư đến TP lập nghiệp nhiều, dẫn đến quá trình đô thị hóa tự phát diễn ra nhanh. Thành phần cư dân TP cũng đa dạng, ngoài dân tộc Kinh là chủ đạo, còn có cư dân gốc Hoa (khoảng gần một triệu người sống tập trung ở các quận: 5, 6, 11 và Tân Bình) và 23 dân tộc khác cũng chiếm tỉ lệ khá cao [7]. Những vấn đề này đòi hỏi ngành GD TP phải có kế hoạch phát triển cả về quy mô và phương pháp giảng dạy để đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, nhu cầu nguồn nhân lực của TP. Theo số liệu thống kê, có ¼ số dân TP đang đi học. Nếu chỉ tính số người đi học trong độ tuổi dưới 22 thì tỉ lệ huy động là 58%, chiếm tỉ trọng 16% trong hệ thống GD quốc dân trên địa bàn TP. [9]

Từ 1975 đến 1986, xã hội đã có nhiều đóng góp cho GD. Giai đoạn 1986-1993, các biện pháp vận động XHH GD chủ yếu tập trung đóng góp nguồn lực cho hệ công lập duy trì hoạt động trong hoàn cảnh ngân sách khó khăn, chưa phải là giải pháp giúp ngành GD phát triển ổn định và lâu dài.

Ngành GD TP vẫn còn nhiều khó khăn cần phải giải quyết, đó là: cơ sở vật chất trường lớp xuống cấp, 50% trường lớp ở dạng cấp 3, cấp 4 [9], trang thiết bị phục vụ giảng dạy vừa thiếu vừa lạc hậu, trong khi đó số lượng HS tăng nhanh; tiến độ phổ cập GD ở vùng sâu, vùng xa còn hạn chế; việc dạy nghề chưa được quan tâm đúng mức để đáp ứng cho nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa... Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sinh hoạt và hưởng thụ cuộc sống ngày càng cao, cho nên, thu nhập của nhà giáo mặc dù đã

được cải thiện nhưng vẫn lạc hậu so với sự phát triển kinh tế - xã hội. Năm học 1996-1997 vẫn còn 1485 GV, CNV thôi - bỏ việc với nhiều lí do khác nhau, trong đó có 33% do hoàn cảnh khó khăn. [7]

Năm 1993, Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) ra đời đã chỉ đạo công tác XHH GD một cách cụ thể hơn, kể đến Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII (1996) tiếp tục khẳng định thực hiện theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII): *“Giữ vai trò nòng cốt của nhà trường công lập đi đôi với đa dạng hóa các loại hình GD - đào tạo, trên cơ sở Nhà nước thống nhất quản lí, từ nội dung chương trình, quy chế học, thi cử, văn bằng, tiêu chuẩn GV, tạo cơ hội cho mọi người có thể lựa chọn cách học phù hợp với nhu cầu và hoàn cảnh của mình. Phát triển các trường bán công, dân lập ở những nơi có điều kiện, từng bước mở các trường tư thục ở một số bậc học như: mầm non, phổ thông trung học (cấp 3), trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, đại học. Mở rộng các hình thức đào tạo không tập trung, đào tạo từ xa, từng bước hiện đại hóa hình thức GD.”* [7].

Tiếp thu tinh thần chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, Thành ủy TPHCM đã ban hành chương trình hành động 05/CTr-TU về thực hiện chiến lược phát triển sự nghiệp GD - Đào tạo TP. Theo đó, ngân sách TP hàng năm dành hàng trăm tỉ đồng cho xây dựng cơ bản, nhưng so với chỉ tiêu đề ra đến năm 2000 (trong chương trình hành động của Thành ủy) thì mức độ đáp ứng của ngân sách còn hạn chế. Vì dự tính từ 1997 - 2000, TP cần xây mới 210 trường học với 5500

phòng học, bao gồm: 55 trường mầm non (MN), 100 trường tiểu học (TH), 37 trường trung học cơ sở (THCS), 8 trường trung học phổ thông (THPT) và 10 trường trung học nghề. Do đó, bình quân mỗi năm (1997 - 2000) TP cần xây 1375 phòng học mới đáp ứng yêu cầu, trong khi ngân sách dành cho GD chỉ đảm bảo 50-60% yêu cầu. [7]

Trước tình hình này, TP đã đẩy mạnh công tác XHH GD nhằm vận động nguồn lực của nhân dân. Trong giai đoạn này, công tác XHH GD ở TP có bước phát triển mới trong việc đa dạng hóa các hình thức đào tạo và trường lớp.

3.1. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo

Đa dạng hóa được hiểu là các đơn vị đào tạo thuộc hệ công lập khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất và đội ngũ lao động của đơn vị mình để thực hiện công tác đào tạo, nhằm nâng cao chất lượng và phát triển về số lượng để đáp ứng nhu cầu học tập cho nhân dân, đồng thời cũng tạo điều kiện cho các đơn vị đào tạo có tích lũy để cải tạo cơ sở vật chất và tăng thu nhập cho GV, CB, CNV. Từ đó, các cơ sở đào tạo công lập đã tổ chức các chương trình đào tạo khác nhau, chủ yếu là các ngành nghề mà xã hội đang cần (ngoại ngữ, tin học, điện - điện tử, điện lạnh, kế toán...).

Ở TPHCM, các cơ sở đào tạo công lập đã nhạy bén trong việc thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, nhu cầu lao động chuyên môn của sản xuất, mặc dù ngân sách Nhà nước chưa thể mở rộng về quy mô. Ngoài ra, việc chủ động

đa dạng hóa các hình thức đào tạo, các đơn vị đào tạo có điều kiện phát huy thế mạnh chuyên ngành của mình.

3.1.1. Ở bậc học phổ thông, việc đa dạng hóa các loại hình đào tạo là công tác đào tạo HS giỏi, HS năng khiếu trong các trường chuyên lớp chọn theo 8 chương trình mục tiêu mà Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD-ĐT) đề ra [3], mở hệ bán trú cho HS, dạy thêm ngoại ngữ (Anh, Pháp) cho HS cấp THPT... Bên cạnh đó, một số trường còn liên kết với các trường đại học để dạy ngoại ngữ, tin học, kế toán, quản lý kinh tế, bồi dưỡng văn hóa...

3.1.2. Hệ thống các trường nghề đã kêu gọi đầu tư từ các nguồn ngoài ngân sách của Nhà nước để đầu tư thêm trang thiết bị nhằm mở rộng quy mô đào tạo với nhiều ngành nghề, hình thức đào tạo khác nhau (ngắn hạn, dài hạn, cấp tốc), có vài trung tâm dạy nghề cấp TP đã phát triển từ 4-5 nghề lên 25 nghề khác nhau. [7]

3.1.3. Đối với các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp ở TP, việc đa dạng hóa các hình thức đào tạo là việc tận dụng cơ sở vật chất và đội ngũ GV của trường để phát triển thêm các chuyên ngành, nghề đào tạo theo yêu cầu của xã hội; đa dạng hóa các hình thức đào tạo: đào tạo từ xa, ngắn hạn, bồi dưỡng chuyên ngành, nâng cấp chuyên môn...

3.1.4. Các trung tâm giáo dục thường xuyên (TTGDTX), trước đây là các trường bổ túc văn hóa (BTVH), với nhiệm vụ chính là xóa mù chữ (XMC), phổ cập GD (PCGD) TH và THCS cho các đối tượng là CB, CNV. Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập cho nhân dân, các TTGDTX đã phát triển thành các trung

tâm đa chức năng: XMC, PCGD, BTVH, đào tạo bồi dưỡng tại chức, văn hóa ngoài giờ, dạy tin học, ngoại ngữ, nghề phổ thông, nghề ngắn hạn. Đặc biệt về BTVH, ngành GD thường xuyên đã có nhiều tiến bộ trong việc đào tạo hệ phổ thông cho các đối tượng là HS, vì hoàn cảnh mưu sinh không có điều kiện đi học ở các trường phổ thông, các người lớn tuổi muốn nâng cao trình độ văn hóa. Các trung tâm đã hoạt động như các trường phổ thông, trường nghề. [3]

3.1.5. Du học và du học tại chỗ được bắt đầu từ năm 1995, khi kinh tế Việt Nam đã bắt đầu khởi sắc, những người có kinh tế khá giả hoặc có thân nhân ở nước ngoài đã cho con đi du học tự túc. Đây là tín hiệu đáng mừng vì Nhà nước không phải đầu tư mà lại có được đội ngũ trí thức được đào tạo ở nước ngoài. Du học có nhiều hình thức:

- Du học trao đổi văn hóa: Đây là hình thức du học do các tổ chức GD quốc tế tuyển chọn và cấp học bổng (thường là 50%). Hàng năm có khoảng vài trăm HS ở TP được tuyển chọn.

- Du học tại chỗ: Là hình thức liên kết giữa tổ chức GD Việt Nam và trường học nước ngoài. HS, SV sẽ được học chương trình của trường liên kết và được trường đó cấp bằng; hoặc các trường nước ngoài thành lập tại Việt Nam, chiêu sinh HS, SV Việt Nam, thành phần giảng viên toàn bộ người nước ngoài, chương trình và bằng cấp do trường bên nước ngoài quy định.

- Chương trình liên kết đào tạo giữa tổ chức GD Việt Nam và trường nước ngoài: nửa thời gian đầu SV sẽ được đào

tạo trong nước, nửa thời gian sau sẽ sang nước ngoài học tiếp để tốt nghiệp.

3.2. Đa dạng hóa trường lớp

Trong việc thực hiện công tác XHH GD, xã hội tham gia cùng Nhà nước trong công tác đào tạo. Hệ thống trường ngoài công lập ra đời góp phần thúc đẩy cho GD phát triển, làm nhẹ bớt gánh nặng ngân sách của Nhà nước dành cho GD.

3.2.1. Hệ B trong trường phổ thông công lập

Trước đổi mới GD, quy mô GD chỉ có hệ công lập. Khi ngân sách dành cho GD hạn chế, con đường phát triển của GD nước nhà lâm vào khủng hoảng. Để giải quyết vấn đề này, năm 1988, Quốc hội cho phép ngành GD thu một phần học phí (nhưng chỉ mang tính tượng trưng: 3kg gạo/tháng với HS THCS, 4kg gạo/tháng với HS THPT và tiền cơ sở vật chất 15.000đ/năm với mỗi HS). Nguồn học phí được thu chưa thể giúp ngành GD vượt qua khủng hoảng. Trong hoàn cảnh này, TPHCM bước đầu hạn chế sự bao cấp của Nhà nước trong lĩnh vực đào tạo, từ năm học 1989-1990 trở đi, Sở GD đã cho phép các trường THCS và THPT công lập mở hệ B trong cùng trường, học phí hệ B thường gấp 3, 4 lần hệ A. Đối tượng HS hệ B là những HS không có hộ khẩu thường trú tại TP, HS trái tuyến...

Việc hình thành hệ B được xã hội đồng tình, toàn TP đã có 31.371 HS (chiếm 17,6% tổng số HS THCS và

THPT. Riêng Quận 10 đã dành riêng Trường Phổ thông Cơ sở Diên Hồng để nhận HS hệ B) năm 1988. [7]

3.2.2. Trường bán công

Trong quá trình hoạt động, hệ B trong trường công lập chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển GD của TP vì số lượng HS ngày càng tăng do nhân dân các nơi đến TP lao động, lập nghiệp ngày càng nhiều, đồng thời phát sinh một số hạn chế (có sự phân biệt HS hệ A và B trong cùng một trường, việc quản lý thu chi...). Thực hiện chủ trương đa dạng hóa trường lớp, TP đã đi đầu (so với cả nước) trong việc hình thành trường bán công.

Từ chủ trương của TP, các quận, huyện chọn một số trường có cơ sở vật chất xuống cấp (ngân sách Nhà nước chưa thể cải tạo được), ở những khu dân cư đông để cho các tổ chức nghề nghiệp, tổ chức xã hội cải tạo cơ sở vật chất, hình thành trường bán công.

Năm học 1989-1990, Quận 10 và quận Tân Bình là hai đơn vị đi đầu trong việc mở trường bán công với hai trường ở cấp phổ thông cơ sở là: Trường THCS Sương Nguyệt Ánh (Quận 10), Trường THCS Tân Bình (quận Tân Bình). Sau đó, ngành GD đã cho chuyển một số trường công lập sang bán công ở cấp THCS và THPT. Giai đoạn 2000-2005, số lượng trường bán công được thống kê như sau (xem bảng 1):

Bảng 1. Số lượng trường bán công ở TP

Năm	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005
Số trường	15	30	44	49	54

Nguồn: [7]

Bảng 1 cho thấy việc hình thành trường bán công được nhân dân TP đồng tình nên từ 2 trường năm 1989-1990 đã tăng lên 54 trường (cả 2 cấp THCS và PTTH) năm học 2004-2005.

Trường bán công ra đời đã phần nào đáp ứng được yêu cầu về chất lượng giảng dạy, nhờ cơ chế tự chủ (tổ chức, tài chính, chương trình được linh hoạt hơn) nên có điều kiện tập trung việc nâng cao chất lượng dạy và học, đồng thời giảm áp lực quá tải HS cho hệ công lập.

Năm 2006, Ủy ban nhân dân TPHCM ban hành Quyết định số 54/2006/QĐ-UBND (10-4-2006) về việc chuyển đổi trường bán công sang trường công lập, với cơ chế hoạt động tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP.

3.2.3. Trường dân lập

Số lượng HS ngày càng đông là khó khăn lớn nhất của ngành GD TP. Kinh tế TP đạt được những tiến bộ nhất định, ngân sách TP dành cho GD cũng tăng (thường từ 20% đến 25% trong tổng ngân sách của TP) nhưng chủ yếu dùng để chi trả lương cho giáo viên (GV), cán bộ (CB), công nhân viên (CNV) trong ngành (thường chiếm khoảng 80%) [7]. Trong

khi đó, để đáp ứng nhu cầu học tập cho nhân dân TP, ngành GD phải phát triển mạng lưới trường lớp, đầu tư trang thiết bị phục vụ cho dạy và học (năm học 1999-2000, dân số TP là 5.096.487, bình quân có 21,74% dân số đang theo học ở các trường do ngành GD TP quản lí, số lượng HS tăng nhiều ở bậc MN và THPT) (xem bảng 2). Năm 1997, TP chủ trương đạt phổ cập THCS, do đó cần phải mở rộng quy mô trường lớp. Trong hoàn cảnh này, việc ra đời của các trường phổ thông ngoài công lập thực sự đã giúp ngành GD giải bài toán khó giữa hai vấn đề: khả năng và nhiệm vụ.

Với chủ trương XHH GD, các tổ chức xã hội đã thành lập các trường học tham gia vào công tác đào tạo phổ thông, dạy nghề... Tuy nhiên, giai đoạn 1986-1996, việc đa dạng hóa các loại hình trường lớp, ngoài loại hình trường bán công, hệ B trong trường công lập (có từ năm 1989) thì các trường dân lập chưa có điều kiện phát triển do chưa có hướng dẫn cụ thể về đa dạng hóa các loại hình trường và tâm lí phụ huynh HS chưa mặn mà lắm với hệ trường dân lập.

Bảng 2. Tình hình HS ở TP

Năm học	Bậc học			
	MN	TH	THCS	THPT
1996-1997	153.675	406.559	290.873	92837
1999-2000	169.440	423.502	299.571	137.123
2004-2005	199.263	411.389	312.278	158.329
2009-2010	270.841	472.131	307.738	179.884

Bảng 2 cho thấy số lượng HS tăng hàng năm, nhiều nhất là ở bậc học MN và THPT do tình trạng dân nhập cư vào TP. Do đó, sự ra đời của các trường ngoài

công lập là xu thế tất yếu của quá trình đổi mới GD. Từ 1986 đến 1996, TP chỉ có 5 trường phổ thông ngoài công lập. Từ năm 1996 trở đi, hệ thống các trường

Nguồn: [7]

ngoài công lập bắt đầu phát triển mạnh trên cơ sở các yếu tố sau: Sự ra đời của Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) rồi Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) khuyến khích các tổ chức cá nhân đầu tư vào việc xây dựng trường. Ở TP, hệ thống trường công lập đã quá tải (năm học 1997-1998 có 1.236.467 HS các bậc học, tăng 45.701 HS so với năm học 1996-1997, riêng HS THCS và THPT tăng 14.000 HS; trong khi đó, TP chỉ đầu tư thêm 400 phòng học cho các bậc học). Ngoài ra, nhu cầu học bán trú và nội trú của HS cũng tăng trong khi hệ thống

trường công lập chưa thể đáp ứng được... [9]

Từ 5 trường dân lập giai đoạn 1991-1996, đến năm học 1996-1997 đã có 10 trường, năm học 1997-1998 có đến 47 trường (tăng thêm 37 trường). Tuy Nhà nước khuyến khích việc thành lập các trường ngoài công lập, nhưng hệ thống trường công lập vẫn phải giữ vai trò chủ đạo với việc tiếp nhận số lượng HS phổ thông. Vì vậy, số lượng HS công lập và bán công vẫn chênh lệch nhiều (xem bảng 3).

Bảng 3. Số lượng HS công lập và ngoài công lập năm học 1997-1998

Hệ trường	Số HS năm học 1997-1998		Cộng % so với tổng số
	THCS	THPT	
Công lập	224.962	55.723	280.685 (70,3%)
Bán công	59.794	47.808	107.602 (27%)
Dân lập	5.777	5.116	10.893 (2,7%)
Cộng	290.533	108.647	399.180

Nguồn: [7]

Do học phí cao và thành kiến của xã hội với trường tư (dân lập), nên lượng HS dân lập vẫn còn là con số khiêm tốn. Hệ thống trường dân lập phát triển nhanh nhưng cũng có một số trường phải giải thể do hoạt động không hiệu quả (số lượng HS ít không đủ chi phí hoạt động).

Ngày 18-4-2005, Chính phủ ra Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP về đẩy mạnh XHH các hoạt động GD, y tế, văn hóa và thể dục thể thao. Trong đó có kế

hoạch phân luồng HS giữa hệ công lập và ngoài công lập như sau:

- Nhà trẻ ngoài công lập chiếm 80% tổng số trẻ; mẫu giáo ngoài công lập chiếm 70%.
- Ở bậc phổ thông thì chủ trương năm 2010 đạt tỉ lệ bình quân trong cả nước ở bậc TH ngoài công lập là 1%, THCS ngoài công lập 3,5% và THPT ngoài công lập 40%.

Bảng 4. Tỉ lệ HS ngoài công lập so với tổng số HS ở TPHCM

Năm	Nhà trẻ	Mẫu giáo	TH	THCS	THPT	THCN
2004 - 2005	49,2%	37,6%	2,4%	18,0%	48,2%	29,5%
2006 - 2007	57,6%	43,4%	4,1%	12,9%	44,3%	38,4%

Nguồn: [9]

Bảng 4 thể hiện sự chênh lệch khá rõ về số lượng HS giữa các bậc học của hệ trường công lập và ngoài công lập. Điều này có thể lí giải như sau:

- Nhà trẻ và mẫu giáo của hệ thống trường dân lập với cơ chế thoáng (không phân biệt thường trú và tạm trú, thời gian tiếp nhận trẻ linh hoạt...) nên có số lượng trẻ đông hơn.
- Ở cấp TH, hệ thống trường công lập phải đảm bảo tiếp nhận 100% HS trong độ tuổi nên số lượng HS ngoài công lập chiếm tỉ lệ thấp hơn.
- Từ 1997-2003, TP phân đầu hoàn

thành phố cấp THCS (vào năm 2003) nên hệ thống trường công lập phải đảm bảo tiếp nhận hầu hết các HS trong độ tuổi (còn HS dân lập chủ yếu từ các tỉnh vào TP học tập). Ngoài ra, hệ thống trường dân lập hầu hết có chế độ bán trú và nội trú nên thu hút HS thuộc các gia đình không có điều kiện đưa đón.

- Ở cấp THPT, hệ thống trường công lập chỉ tiếp nhận khoảng 60% HS đã tốt nghiệp THCS vào lớp 10.

Về số lượng trường ngoài công lập, thống kê trong giai đoạn 2004-2010 như sau (xem bảng 5):

Bảng 5. Các trường ngoài công lập

Năm	TH	THCS	THPT
2004 - 2005	23	2	32
2005 - 2006	30	4	33
2007 - 2008		4	40
2009 - 2010	35	4	60

Nguồn: [7]

Bảng 5 cho thấy, số lượng trường TH tăng khá nhanh, chủ yếu các trường có yếu tố nước ngoài (hệ thống trường quốc tế), thu hút bộ phận cư dân có thu nhập cao. Từ khi có kế hoạch phân luồng HS của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 05/2005/NQ-CP), các trường dân lập THPT có điều kiện tiếp nhận HS nên phát triển đều.

Trong hệ thống trường ngoài công lập, có những trường đã khẳng định được hướng phát triển. Những năm gần đây, trong số 10 trường ở TP có tỉ lệ đỗ tú tài 100% thì có đến 2/3 là trường ngoài công lập, số HS trúng tuyển vào đại học, cao đẳng cũng rất cao².

3.2.4. Hệ thống trường nghề

Việt Nam đã có những tiến bộ nhất định về mọi mặt, nền kinh tế ngày càng phát triển, quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam ngày càng nhiều. Điều này dẫn đến cơ cấu ngành nghề cũng chuyển dịch, một số ngành nghề truyền thống mai một dần (ngành nghề thủ công đơn giản) nhường chỗ cho những ngành nghề mới (thời trang, tin học, quảng cáo, vận hành thiết bị máy...) đáp ứng cho nhu cầu phát triển.

TPHCM có mức tăng trưởng kinh tế cao nên nhu cầu về nguồn lao động cao, đòi hỏi phải được đáp ứng ngay trong lúc hệ thống đào tạo nghề công lập chưa thể thích ứng kịp. Phát triển XHH

dạy nghề là chủ trương kịp thời để tạo nguồn cung lao động cho nhu cầu phát triển; qua đó, hệ thống dạy nghề ngoài công lập có điều kiện phát triển đa dạng. Các cơ sở dạy nghề, trường nghề, các TTGD TX, các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, công ti, xí nghiệp... cũng tham gia công tác dạy nghề.

XHH trong đào tạo nghề ở TP có chuyển động nhưng chưa được như mong muốn cả về số lượng trường nghề, lẫn số lượng học viên và chất lượng đào tạo. Năm 2005, toàn TP có 281 cơ sở dạy nghề (chưa kể các cơ sở dạy nghề không đăng kí, các cơ sở truyền nghề), trong đó có 14 trường dạy nghề ngoài công lập, 204 cơ sở dạy nghề ngắn hạn. Ở TP, năm 2004, tổng nguồn lực tài chính cho dạy nghề là 440 tỉ đồng; trong đó, số ngoài ngân sách là 252 tỉ đồng (57,2%). Đây là tín hiệu tích cực cho việc đào tạo nghề của TP. [3]

3.2.5. Các trường có vốn đầu tư nước ngoài 100%

TPHCM là nơi có nhiều trụ sở của tổ chức và cơ quan ngoại giao nước ngoài; do đó, nhu cầu trường học cho con của người nước ngoài là cần thiết. Ban đầu chỉ là một số trường dành cho con các CB nhân viên sứ quán. Khi nhận thấy nhu cầu này ngày càng cao, các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đã đầu tư xây dựng trường từ nhà trẻ đến đại học để đáp ứng nhu cầu học tập cho một bộ phận người nước ngoài ở TP (sau này, các gia đình Việt Nam có điều kiện kinh tế cũng cho con theo học).

Loại hình trường có vốn đầu tư nước ngoài, bên cạnh cơ sở vật chất tốt

còn đem đến những phương pháp GD hiện đại cùng với phương thức quản lí trường lớp hiệu quả, tạo điều kiện cho GD nước nhà rút ngắn được thời gian hội nhập.

4. Kết luận

Việc đa dạng hóa trường lớp là xu thế chung trong GD hiện đại. Hệ thống trường ngoài công lập ở bậc phổ thông mang tính cạnh tranh với Nhà nước chứ không phải nhằm chia sẻ nhiệm vụ với hệ công lập. Giảm tiếp nhận HS bậc THPT vào hệ công lập là chất thêm gánh nặng cho người dân. Việc hạn chế đầu tư mở rộng quy mô cho ngành học nhà trẻ và MN cũng đã ảnh hưởng đến cuộc sống của một bộ phận không nhỏ nhân dân lao động.

XHH GD, trong đó việc đa dạng hóa các loại hình đào tạo và trường lớp là yêu cầu tất yếu của đổi mới GD, phù hợp với xu thế phát triển GD chung của thế giới. Xây dựng xã hội học tập đang trở thành tiêu chí chung của GD hiện đại, trong đó các thành viên có thể vừa là thầy và cũng có thể vừa là trò. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo và trường lớp trước hết là đáp ứng kịp thời cho nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của nhân dân, tạo cơ hội cho người dân được tham gia vào các hoạt động GD, đồng thời người dân cũng được quyền lựa chọn địa chỉ đào tạo phù hợp nhất. Tuy nhiên, các trường nên tùy theo đặc điểm của mình (chuyên ngành đào tạo của trường) mà chiêu sinh để đạt hiệu quả cao và tạo được tên tuổi cho trường, không nên chạy theo lợi nhuận để đào tạo đa ngành nhưng kém chất lượng.

¹ Nhưng đến năm 2001-2002, Bộ GD và Đào tạo khuyến cáo không nên tổ chức trường chuyên lớp chọn ở bậc THCS. [7]

² THPT Nguyễn Khuyến, Trương Vĩnh Ký, Thanh Bình có tỉ lệ HS trúng tuyển cao đẳng - đại học trên 80%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (1979), *Nghị quyết 14/NQ-TW ngày 11-01-1979 về cải cách giáo dục*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Báo cáo triển khai công tác xã hội hóa trong ngành giáo dục*, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Báo cáo tóm tắt tình hình giai đoạn I (2001-2005) chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010*, Hà Nội.
4. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2005), *Đề án phát triển xã hội hóa dạy nghề đến năm 2010*, Hà Nội.
5. Cục Thống kê TPHCM (1997-2007), *Niên giám thống kê từ 1997 đến 2007*, Nxb Thống kê.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), *Văn kiện hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Sở Giáo dục và Đào tạo TPHCM (1996-2010), *Các báo cáo tổng kết năm học 1996-2010*.
9. Sở Giáo dục và Đào tạo TPHCM (2001), *Phát triển giáo dục phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010 và những chỉ tiêu thực hiện 5 năm 2001-2010*.
10. Ủy ban nhân dân TPHCM (2002), *Hội thảo về cơ chế, chính sách và giải pháp huy động, khai thác các nguồn vốn xã hội để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo*.
11. Viện Khoa học Giáo dục (1999), *Xã hội hóa công tác giáo dục, nhận thức và hành động*, Nxb Chính trị Quốc gia.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 17-5-2012; ngày phản biện đánh giá: 02-7-2012;
ngày chấp nhận đăng: 31-10-2012)